

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-PT

Ngày 31 - 5 - 2019

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Hùng

Các Thẩm phán: Ông Lê Duy Giá.

Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 06/2019/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình”.

Do Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Cao Văn T, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn N, xã Ch, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt

2. *Bị đơn:* Chị Tạ Thị H, sinh năm 1992; Địa chỉ: Xóm Nh, xã Ch, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Cao Văn Đ, sinh năm 1956. Vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1957. Vắng mặt

Đều trú tại: Thôn N, xã Ch, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. *Người làm chứng:*

- Bà Lê Thị S, sinh năm 1963; Địa chỉ: Xóm Nh, xã Ch, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt

Người kháng cáo: Anh Cao Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/10/2018 cùng các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn anh Cao Văn T trình bày: Anh kết hôn với chị Tạ Thị H ngày 20/4/2013 trước khi cưới có tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ch, sau khi cưới chị H về ở chung với gia đình anh. Khoảng 03 tháng sau thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên sống không có tình cảm, không có tiếng nói chung, chị H hay đi theo mẹ đẻ để cầu cúng. Anh khuyên nhiều lần nhưng chị H không nghe, khi vợ chồng ra ở riêng được khoảng 01 năm thì mâu thuẫn càng tăng nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2017, nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với chị H.

Bị đơn chị Tạ Thị H trình bày: Chị thừa nhận anh T trình bày đúng về quá trình kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống, còn nguyên nhân mâu thuẫn anh T trình bày không đúng. Lý do khi chị có thai cháu thứ hai là con gái thì anh T yêu cầu chị phải bỏ thai nhưng chị không đồng ý nên anh T giận dữ không nói chuyện với chị. Anh T không có trách nhiệm với vợ con nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, sau đó anh T đuổi chị về nhà bố mẹ đẻ ở và vợ chồng sống ly thân từ tháng 6/2017, nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh T xin ly hôn chị đồng ý.

Về con chung: Anh T, chị H thừa nhận có 02 con chung là cháu Cao Ngọc D, sinh ngày 05/4/2014, cháu Cao Bảo A, sinh ngày 22/9/2017 hiện nay cháu Diệp đang ở với anh T cháu Anh đang ở với chị H. Ly hôn anh T, chị H thỏa thuận giữ nguyên các cháu như hiện nay anh chị đang nuôi, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh T, chị H cùng cho biết vợ chồng có những tài sản sau: 01 tivi Toshiba 40inch, 01 tủ lạnh Sharp, 01 máy giặt Toshiba, 01 bình nóng lạnh Tân Á, 01 két sắt, 01 xe máy Honda Dream BKS: 88L1-382.93. Toàn bộ những tài sản trên hiện nay anh T đang quản lý sử dụng. Ly hôn anh T, chị H thỏa thuận chị H được sử dụng xe máy, toàn bộ tài sản còn lại anh T sử dụng và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H. Ngoài ra vợ chồng có 03 gian lán chắn nuôi chim bồ câu (diện tích khoảng 30m²), ly hôn chị H yêu cầu anh T thanh toán cho chị 1.000.000 đồng, anh T đồng ý.

Những tài sản anh T, chị H không thống nhất: Chị H cho rằng khi chị về mẹ đẻ, vợ chồng còn khoảng 100 đôi chim bồ câu (anh T đang nuôi), sau đó anh T bán cho ai được bao nhiêu tiền chị không biết nay chị xác định tiền bán chim bồ câu là 10.000.000 đồng. Ngoài ra có 05 con lợn nái và 02 đàn lợn con gồm 13 con, số lợn trên anh T bán cho ai chị không biết nay chị xác định số lợn trên trị giá 40.000.000 đồng. Ly hôn chị yêu cầu anh T thanh toán cho chị 5.000.000 đồng tiền bán chim bồ câu và 20.000.000 đồng tiền bán lợn.

Anh T cho rằng vợ chồng có nuôi khoảng 20 đôi chim bồ câu, anh đã bán số chim bồ câu trên được 2.000.000 đồng (bán tháng 7/2017) để chi tiêu việc gia đình, nay anh không đồng ý thanh toán tiền chim bồ câu cho chị H. Ngoài ra, vợ chồng có nuôi 05 con lợn nái nhưng đã bán 03 con, số tiền này vợ chồng đã chi tiêu hết, khi chị H về mẹ đẻ thì chỉ còn 02 con (mỗi con khoảng 100kg) và khoảng 14 con lợn con. Anh đã bán 02 con lợn nái cho người đi mua lợn ở xã G được 5.000.000 đồng (bán thanh lý), còn lợn con anh đã bán cho anh Dũng ở huyện U được khoảng 17.000.000 đồng tổng cộng là 22.000.000 đồng. Số tiền trên anh đã trả nợ tiền cám cho chị Th (chồng là R) ở xóm Nh, xã Ch và trả nợ tiền cám cho một số người khác hết nên không có tiền trả cho chị H.

Về tài sản riêng chị H khai: Trước khi chị lấy anh T bố mẹ có cho chị 01 dây chuyền 05 chỉ vàng; số tiền 4.500.000 đồng là tiền mừng đám cưới của riêng chị. Sau khi cưới chị có gửi vàng và tiền trên cho bố mẹ anh T giữ hộ, sau khi làm nhà xong bố mẹ anh T đã trả cho vợ chồng chị số vàng và tiền trên, sau đó anh T đem bán dây chuyền được khoảng 18.000.000 đồng. Ngoài ra anh T có rút 4.500.000 đồng tiền mặt từ tài khoản ATM của chị để trả tiền nguyên vật liệu làm nhà, ly hôn chị yêu cầu anh T phải trả cho chị 01 dây chuyền 05 chỉ vàng (9999) và 9.000.000 đồng.

Anh T khai: Anh thừa nhận bố mẹ chị H có cho chị 01 dây chuyền 05 chỉ vàng, chị H đã đưa cho anh đi bán được 16.500.000 đồng (bán tháng 3/2016) lúc đó vợ chồng ở riêng để chi tiêu việc gia đình bán. Chị H có đưa cho anh 4.500.000 đồng tiền mừng đám cưới của riêng chị và anh có rút 5.000.000 đồng từ tài khoản của chị để chi tiêu. Ly hôn anh không đồng ý trả tiền và vàng theo yêu cầu của chị H.

Về công sức duy trì, tôn tạo tài sản: Chị H cho biết chị ở chung với gia đình anh T từ khi cưới cho đến ngày 27/12/2014 thì vợ chồng ra ở riêng, trong thời gian này gia đình anh T có chăn nuôi lợn, vịt ngoài ra còn xây 01 ngôi nhà kiểu nhà ống đổ mái bằng làm trên đất của gia đình. Khi gia đình làm nhà chị không đưa tiền cho bố mẹ anh T nhưng chị có công dọn dẹp ao để đổ nền, xúc cát, khuôn vác gạch và nấu cơm cho thợ, ly hôn chị yêu cầu anh T và gia đình thanh toán cho chị 10.000.000 đồng.

Anh T không đồng ý thanh toán công duy trì tôn tạo tài sản theo yêu cầu của chị H do thời gian này chị H mới sinh con được khoảng 03 tháng nên chỉ nấu cơm cho thợ được hai đến ba buổi, ngoài ra không phải làm gì.

Về công nợ: Anh T, chị H thừa nhận không nợ ai và không cho ai vay tài sản gì.

Đặt tranh chấp: Anh T chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Cao Văn Đ bà Nguyễn Thị M trình bày: Ông bà là bố mẹ của anh T đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu ly hôn, giao nuôi con và yêu cầu phân chia tài sản của anh chị theo quy định của pháp luật.

Năm 2015 ông bà có xây 01 ngôi nhà kiểu nhà ống đồ mái bằng làm trên diện tích khoảng 100m² nằm trong tổng diện tích 700m² đất đứng tên ông Cao Văn Đ. Mục đích ông bà làm nhà để cho anh chị ra ở riêng, khi làm nhà ông bà đứng ra mua nguyên vật liệu và thuê thợ làm, tiền làm nhà là của ông bà còn anh T chị H không có đóng góp gì, sau khi làm xong nhà ông bà cho anh chị ra ở riêng và cho anh chị 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Sunphat. Nếu anh chị chung sống cùng nhau thì ông bà cho ở vào nhà đất trên (cho ở nhờ), nếu không ở được với nhau thì cho anh T ở không ai được quyền chia nhà đất đó.

Về lán chắn nuôi là của ông bà làm để chắn nuôi vịt có từ trước khi anh chị lấy nhau, sau khi anh chị ra ở riêng ông bà cho anh chị mượn lán để chắn nuôi sau đó anh chị có cán nền bê tông. Chị H có vàng tiền như thế nào ông bà không biết, khi ông bà làm nhà chị H không đưa tiền và vàng cho ông bà. Nay chị H yêu cầu ông bà thanh toán công sức cho chị 10.000.000 đồng (khi làm nhà) ông bà không nhất trí, vì ông bà làm nhà chị H không có đóng góp gì và không phải làm bất cứ công việc gì.

Bà Lê Thị S trình bày: Bà là mẹ của chị Tạ Thị H, năm 2013 chị H kết hôn với anh Cao Văn T sau đó về làm dâu chung ở cùng gia đình anh T. Khi chị H mang thai cháu thứ hai là con gái thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về con cái, nên chị H về gia đình bà ở từ tháng 6/2017 cho đến nay và vợ chồng sống ly thân từ đó. Bà đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của anh chị theo quy định của pháp luật. Bà xác nhận có cho chị H đây chuyên 05 chỉ vàng, đây là tài sản riêng của chị, nay chị yêu cầu anh T trả lại, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 02/2019/HNGĐ-ST ngày 18/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

Áp dụng các Điều 33, 38, 43, 51, 55, 59, 61, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 357 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Cao Văn T và chị Tạ Thị H.

Về con chung: Anh Cao Văn T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Cao Ngọc D, sinh ngày 05/4/2014. Chị Tạ Thị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu Cao Bảo A, sinh ngày 22/9/2017. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung và đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Xử về tài sản: Giao cho chị Tạ Thị H quản lý, sử dụng 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Dream BKS 88L1-382.93 trị giá 18.700.000 đồng (Mười tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

Giao cho anh Cao Văn T quản lý, sử dụng 01 ti vi Toshiba 40inch, 01 tủ lạnh Sharp, 01 máy giặt Toshiba, 01 bình nóng lạnh Tân Á, 01 két sắt, 03 gian lán nuôi chim bồ câu, số tiền 2.000.000 đồng bán chim bồ câu, tổng cộng trị giá

là 23.700.000 đồng (Hai mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng). Anh Cao Văn T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Về tài sản riêng: Buộc anh Cao Văn T phải trả cho chị Tạ Thị H 01 dây chuyền 05 chỉ vàng (9999) trị giá 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

Về công sức: Buộc anh Cao Văn T, ông Cao Văn Đ và bà Nguyễn Thị M phải thanh toán công sức cho chị Tạ Thị H 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tính án phí, tuyên quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm trả tiền, chi phí tố tụng, quyền thi hành án.

Ngày 01/4/2019 anh Cao Văn T kháng cáo không chấp nhận thanh toán công sức cho chị H và không chấp nhận trả cho chị H 05 chỉ vàng 9999. Lý do kháng cáo: Việc chị H chung sống cùng gia đình anh thì chị có nghĩa vụ và bổn phận chăm lo gia đình; số vàng là tài sản chung giữa anh và chị H vì sau khi kết hôn chị H tự nguyện đưa anh đi bán để chi tiêu chung, sau khi ly thân anh đã mua trả lại cho chị nhưng chị không thừa nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Kháng cáo của anh Cao Văn T được làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Đối với nội dung không chấp nhận trả vàng: Anh T thừa nhận có cầm vàng của chị H đi bán và chi tiêu chung, chị H không thừa nhận. Anh T cho rằng đã mua vàng trả cho chị nhưng anh không chứng minh được nội dung này; mặt khác anh cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng vì chị H đã đưa anh bán để chi tiêu sinh hoạt gia đình, tuy nhiên chị H không thừa nhận cũng như hai bên không có văn bản thỏa thuận về việc nhập tài sản nên tòa án sơ thẩm xác định số vàng là tài sản riêng của chị H và buộc anh phải trả cho chị H 05 chỉ vàng 9999 tương đương 18.000.000 đồng là có cơ sở.

Đối với nội dung không chấp nhận thanh toán tiền công duy trì tôn tạo tài sản: Việc chị H yêu cầu anh T và gia đình thanh toán công sức cho chị 10.000.000 đồng, anh T, ông Đ, bà M không đồng ý và cho rằng chị H không có công sức đóng góp gì. Xét thấy trong thời gian chị H ở chung với gia đình anh T thì gia đình có xây 01 ngôi nhà mái bằng diện tích sử dụng 56m², Hội đồng định giá trị giá ngôi nhà là 150.000.000 đồng. Tuy tiền làm nhà là của bố mẹ anh T

còn chị H không có đóng góp gì, nhưng khi gia đình làm nhà chị có dọn dẹp, xúc cát đất đổ nền nhà, khuôn vác gạch và nấu cơm cho thợ. Vì vậy chị H cũng có một phần công sức đóng góp với gia đình anh T, nên tòa án sơ thẩm buộc anh T và gia đình thanh toán công sức cho chị H 5.000.000 đồng là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T không có tài liệu nào để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của anh, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí: Anh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và Gia đình số 02/2019/HNGĐ-ST ngày 18/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Áp dụng các Điều 33, 38, 43, 59, 61 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Về tài sản riêng: Buộc anh Cao Văn T phải trả cho chị Tạ Thị H 01 dây chuyền 05 chỉ vàng (9999) trị giá 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

Về công sức: Buộc anh Cao Văn T, ông Cao Văn Đ và bà Nguyễn Thị M phải thanh toán công sức cho chị Tạ Thị H 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Trường hợp anh T, ông Đ và bà M chậm trả tiền cho chị H thì anh T, ông Đ, bà M còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Án phí phúc thẩm: Anh Cao Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại

biên lai số AA/2017/0002138 ngày 01/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Quang Hùng